

## Unit 4: My neighbourhood

| WORD                 | PRONUNCIATION      | MEANING                                 |
|----------------------|--------------------|-----------------------------------------|
| <input type="text"/> | /ɑ:t 'gæləri/      | phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật |
| <input type="text"/> | /'bɪzi/            | nhộn nhịp, náo nhiệt                    |
| <input type="text"/> | /kə'θi:drəl/       | nhà thờ lớn, thánh đường                |
| <input type="text"/> | /krɒs/             | đi ngang qua, qua, vượt                 |
| <input type="text"/> | /dɪs'laɪk/         | không thích, ghét                       |
| <input type="text"/> | /'feɪməs/          | nổi tiếng                               |
| <input type="text"/> | /'fɑ:əweɪ/         | xa xôi, xa                              |
| <input type="text"/> | /'faɪnəli/         | cuối cùng                               |
| <input type="text"/> | /'nærəʊ/           | hẹp, chật hẹp                           |
| <input type="text"/> | /'aʊtdɔ:/          | ngoài trời                              |
| <input type="text"/> | /'reɪlweɪ 'steɪʃn/ | ga tàu hỏa                              |
| <input type="text"/> | /'sændɪ/           | có cát, phủ cát                         |
| <input type="text"/> | /skweə/            | quảng trường                            |
| <input type="text"/> | /'sʌbɜ:b/          | khu vực ngoại ô                         |
| <input type="text"/> | /'tɜ:nɪŋ/          | chỗ ngoặt, chỗ rẽ                       |
| <input type="text"/> | /'wɜ:kʃɒp/         | phân xưởng (sản xuất, sửa chữa)         |

## Unit 5: Natural wonders of Viet Nam

| WORD                                     | PRONUNCIATION      | MEANING             |
|------------------------------------------|--------------------|---------------------|
| <input type="text"/>                     | /ə'meɪzɪŋ/         | tuyệt vời           |
| <input type="text"/>                     | /'bækpæk/          | ba-lô               |
| <input type="text"/>                     | /bəʊt/             | con thuyền          |
| <input type="text"/>                     | /'kʌmpəs/          | la bàn              |
| <input type="text"/>                     | /'dezət/           | sa mạc              |
| <input type="text"/>                     | /'aɪlənd/          | đảo, hòn đảo        |
| <input type="text"/><br>= participate in | /dʒɔɪn ɪn/         | tham gia            |
| <input type="text"/>                     | /'lændskeɪp/       | phong cảnh          |
| <input type="text"/>                     | /'lɪtə/            | vứt rác (bừa bãi)   |
| <input type="text"/>                     | /,mæn 'meɪd/       | nhân tạo            |
| <input type="text"/>                     | /maʊnt/            | núi, đồi, đỉnh      |
| <input type="text"/>                     | /'maʊntən ,reɪndʒ/ | dãy núi             |
| <input type="text"/>                     | /'nætʃrəl 'wʌndə/  | kì quan thiên nhiên |
| <input type="text"/>                     | /'plɑ:stə/         | băng, gạc y tế      |
| <input type="text"/>                     | /rɒk/              | tảng đá, phiến đá   |
| <input type="text"/>                     | /ʃəʊ/              | (sự) trình diễn     |
| <input type="text"/>                     | /'sʌŋkri:m/        | kem chống nắng      |
| <input type="text"/>                     | /'wɔ:təfɔ:l/       | thác nước           |

## Unit 6: Our Tet holiday

| WORD | PRONUNCIATION       | MEANING             |
|------|---------------------|---------------------|
|      | /bɪ'heɪv/           | đối xử, cư xử       |
|      | /'seɪlbreɪt/        | kỉ niệm, tổ chức    |
|      | /tʃɪə/              | chúc mừng           |
|      | /'dekəreɪt/         | trang hoàng         |
|      | /'fæməli 'gæðərɪŋ/  | sum họp gia đình    |
|      | /'faɪəwɜ:k/         | pháo hoa            |
|      | /fʌn/               | sự vui đùa, vui vẻ  |
|      | /lʌk/               | điều may mắn        |
|      | /'lʌki 'mʌni/       | tiền lì xì          |
|      | /'məʊtʃi raɪs keɪk/ | bánh gạo mochi      |
|      | /'relətɪv/          | bà con (họ hàng)    |
|      | /straɪk/            | đánh, điểm          |
|      | /'templ/            | ngôi đền            |
|      | /θrəʊ/              | ném, vứt            |
|      | /'welkəm/           | chào đón            |
|      | /wɪʃ/               | điều ước, ước, chúc |